

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Văn Thù	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2018)
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN
KIẾN
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature in blue ink]

Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

25
G
E
N
D
I
I
I

Số: 908 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2018, một Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được quyết định của Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quyết định gần nhất, Công ty liên kết này bị truy thu hơn 59 tỷ đồng nghĩa vụ thuế phát sinh cho các giao dịch trong giai đoạn từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 chủ yếu do những khác biệt trong việc phân loại mã HS của hàng nhập khẩu. Ban Giám đốc của Công ty liên kết này tin tưởng rằng việc phân loại mã HS của Công ty là phù hợp với thông lệ thị trường và quy định hiện hành. Do đó, Công ty này đang tiếp tục làm việc với Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về nghĩa vụ thuế ấn định nêu trên và tin tưởng khả năng Công ty không phải nộp số thuế nêu trên là cao. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định đây là khoản nghĩa vụ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn của Công ty liên kết và theo đó chưa điều chỉnh tương ứng giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có kết quả chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có lưu ý người đọc báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.952.462.174.490	3.414.396.727.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.512.524.623	189.375.414.120
1. Tiền	111		91.412.524.623	68.979.894.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.100.000.000	120.395.519.766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.570.653.271.194	2.181.991.303.868
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.570.653.271.194	2.181.991.303.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.226.328.223	294.186.208.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	144.888.447.862	127.421.830.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.858.907.707	59.241.324.798
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10.754.355.500	26.114.222.916
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	126.458.442.783	118.890.684.211
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(35.733.825.629)	(37.481.853.702)
IV. Hàng tồn kho	140	12	973.846.077.640	721.424.398.391
1. Hàng tồn kho	141		990.992.420.077	735.844.842.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.146.342.437)	(14.420.443.683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.223.972.810	27.419.402.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.101.606.036	4.217.102.641
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.733.020.266	22.341.944.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.389.346.508	860.355.162



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.043.988.631.153	2.292.787.199.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.386.569.849	60.914.018.471
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	21.000.000	53.907.578.334
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	6.386.569.849	7.027.440.137
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(21.000.000)	(21.000.000)
II. Tài sản cố định	220		331.809.126.767	253.354.587.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	310.530.481.309	231.210.416.658
- Nguyên giá	222		1.013.468.364.968	887.331.034.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(702.937.883.659)	(656.120.617.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	21.278.645.458	22.144.170.802
- Nguyên giá	228		46.916.251.080	46.858.251.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.637.605.622)	(24.714.080.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	161.665.646.020	171.656.858.099
- Nguyên giá	231		225.614.221.363	225.511.719.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(63.948.575.343)	(53.854.861.349)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.053.255.460	167.328.860.684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	11.000.000.000	147.363.482.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	12.053.255.460	19.965.378.217
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	1.448.024.886.560	1.594.423.463.439
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	20.1	1.425.200.179.599	1.574.786.630.650
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20.2	22.609.706.961	19.636.832.789
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		215.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.049.146.497	45.109.411.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	65.242.035.270	44.365.805.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37	7.807.111.227	743.605.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.996.450.805.643	5.707.183.927.327

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		544.522.146.756	711.885.618.719
I. Nợ ngắn hạn	310		508.586.664.386	680.813.315.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	97.293.356.300	84.279.847.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	13.542.810.205	30.584.951.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	21.031.739.243	189.450.065.481
4. Phải trả người lao động	314		71.476.974.701	50.042.948.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	22.761.679.560	20.975.779.928
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	7.980.702.580	7.597.829.324
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	65.283.112.780	115.791.696.667
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	173.905.344.167	167.508.709.843
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		100.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.210.944.850	14.581.487.290
II. Nợ dài hạn	330		35.935.482.370	31.072.303.451
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	13.625.308.114	11.565.376.405
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	12.408.165.160	14.040.289.058
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	9.902.009.096	5.466.637.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.451.928.658.887	4.995.298.308.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	5.450.629.238.762	4.994.197.531.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.914.352.424	1.287.497.070
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.161.985.950	4.988.594.208
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		48.852.285	48.852.285
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.836.543.411.401	1.418.743.755.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.026.438.156.239	358.254.396.567
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		810.105.255.162	1.060.489.358.784
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.960.636.702	69.128.832.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.299.420.125	1.100.777.310
1. Nguồn kinh phí	431		474.728.537	137.587.738
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		824.691.588	963.189.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.996.450.805.643	5.707.183.927.327


 Trần Minh Hiệp
 Người lập biểu


 Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán


 Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B02-DN/HN


Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30.1	1.849.208.071.073	1.891.668.168.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.472.439.227	2.815.002.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.847.735.631.846	1.888.853.165.622
4. Giá vốn hàng bán	11	31	1.593.160.124.826	1.625.296.237.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		254.575.507.020	263.556.927.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.2	174.249.196.829	125.606.891.620
7. Chi phí tài chính	22	32	13.235.877.149	10.831.568.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.589.605.241	8.481.995.913
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		761.540.040.848	1.012.853.065.775
9. Chi phí bán hàng	25	33	74.281.810.892	75.895.269.605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	245.819.815.809	214.260.339.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		857.027.240.847	1.101.029.708.330
12. Thu nhập khác	31	34	46.345.690.317	15.676.073.240
13. Chi phí khác	32	35	11.016.299.895	6.702.197.340
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.329.390.422	8.973.875.900
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		892.356.631.269	1.110.003.584.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	29.725.225.963	16.088.271.981
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	2.133.877.491	2.727.046.589
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		860.497.527.815	1.091.188.265.660
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		849.491.021.919	1.080.300.360.843
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		11.006.505.896	10.887.904.817
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.307	3.003


Trần Minh Hiệp
Người lập biểu


Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán



Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	892.356.631.269	1.110.003.584.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	66.311.912.394	74.149.461.212
Các khoản dự phòng	03	54.184.894.372	23.766.651.692
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.537.725	186.891.844
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(964.249.579.266)	(1.140.904.762.240)
Chi phí lãi vay	06	9.589.605.241	8.481.995.913
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.038.186.061	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.334.187.796	75.683.822.651
Giảm các khoản phải thu	09	104.341.733.874	14.548.233.671
(Tăng) hàng tồn kho	10	(160.540.030.583)	(112.025.236.862)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(226.351.035.942)	16.458.045.625
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	17.234.896.230	(401.691.901)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.888.378.553)	(12.705.249.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.199.659.465)	(13.259.343.622)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.292.692.427)	(25.555.674.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(272.360.979.070)	(57.257.094.014)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(33.523.217.787)	(41.318.536.079)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.924.445.762	13.152.277.425
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.970.993.927.322)	(2.508.306.245.898)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.583.338.405.746	2.082.772.802.673
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	98.309.306.157	809.987.719.796
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	963.069.729.970	463.960.442.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	642.124.742.526	820.248.460.268

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	3.764.670.000
2. Khoản nộp về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty	32	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
3. Tiền thu từ đi vay	33	548.285.169.345	567.523.131.563
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(543.520.658.919)	(594.215.018.912)
5. Cổ tức trả cho cổ đông	36	(356.517.231.969)	-
6. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	36	(38.711.648.661)	(126.209.727.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(437.013.264.055)	(677.243.524.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(67.249.500.599)	85.747.841.718
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	189.375.414.120	103.572.688.236
Tiền và tương đương tiền của Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang tại ngày chuyển đổi thành công ty con		1.363.569.331	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.041.771	54.884.166
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	123.512.524.623	189.375.414.120



Trần Minh Hiệp
 Người lập biểu



Mai Quý Quang
 Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 04 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là từ 7 đến 50 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang (*)	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
7	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
8	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
10	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
13	Công ty Cổ phần Long Bình	Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản phẩm sản xuất khác từ gỗ
16	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
17	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
18	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
19	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã mua lại 60% phần vốn góp của đối tác trong Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (một trong những công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) để sở hữu 100% vốn góp và nắm quyền kiểm soát. Sau đó, công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang.

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
2	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
3	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
4	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
5	Công ty Cổ phần Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
7	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
8	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
9	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
10	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
11	Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
12	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản
15	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
16	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
17	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
18	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
19	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
20	Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến, kinh doanh nông lâm sản
22	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
23	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
24	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	TP. Hồ Chí Minh	15,56%	30,10%	Sản xuất nguyên liệu giấy

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Cơ quan Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty MDF Vinafor Gia Lai
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm sản Giáp Bát
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần do Tổng Công ty kiểm soát, được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

10/10/18

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và hoạt động dựa trên cơ sở kế thừa các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang công ty cổ phần đã được chính thức phê duyệt theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất này đã được phản ánh theo Quyết định nêu trên.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thể thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tổng Công ty kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của Tổng Công ty và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Tổng Công ty dùng phương pháp vốn chủ sở hữu khi không còn ảnh hưởng đáng kể tới công ty nhận đầu tư. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của phần đầu tư còn lại và số tiền thanh toán từ việc bán bớt khoản đầu tư vào công ty liên kết (nếu có) với giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ tại ngày dừng ghi nhận là công ty liên kết được phản ánh trên khoản mục doanh thu/chi phí từ hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị của hàng tồn kho là hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phụ tùng được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- Ván ép: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường của máy móc theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ: Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty và các công ty con theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

0011:
CÓN
NHII
ELC
IẾT
G ĐA

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (bằng sáng chế và thương hiệu). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong đó: Quyền sử dụng đất được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lâu dài là 50 năm, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 15 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 37 năm đối với nhà cửa và từ 5 đến 15 năm đối với máy móc, thiết bị.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tiền thuê đất dài hạn trả trước,
- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (phân bổ trong 05 năm), và
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

1.1. G. M. H. T. 11

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận các khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

00 /
TY
HUU
TT
AN
IP.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục để nhận chuyển nhượng 60% vốn góp tại Công ty TNHH Ván dán OJI – Bắc Giang (là công ty liên kết của Tổng Công ty tại thời điểm trước khi chuyển nhượng được thành lập tại Việt Nam) với giá chuyển nhượng 100 đô la Mỹ (tương đương 2.267.958 VND theo tỷ giá tại ngày thanh toán). Vào ngày 23 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và chính thức sở hữu 100% vốn góp, đồng thời đổi tên công ty này thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang theo đăng ký kinh doanh sửa đổi cùng ngày.

Cho mục đích xác định bất lợi thương mại từ việc mua lại phần vốn góp từ đối tác và năm quyền kiểm soát Công ty TNHH Ván dán OJI-Bắc Giang từ ngày 23 tháng 01 năm 2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu tương ứng tỷ lệ 40% vốn góp vào Công ty TNHH Ván dán OJI-Bắc Giang được xác định căn cứ theo giá trị chuyển nhượng tương ứng với 60% vốn góp còn lại khi Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ đối tác - Công ty TNHH OJI Forest & Products.

Trong giai đoạn từ ngày 23 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động kinh doanh được mua lại đã làm giảm 13.899.998.502 VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày mua như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua</u>	<u>Các điều chỉnh giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.569.331	-	1.363.569.331
Tài sản cố định (Thuyết minh số 15)	134.356.122.882	(32.789.295.324)	101.566.827.558
Hàng tồn kho	1.705.147.995	(589.423.575)	1.115.724.420
Chi phí trả trước dài hạn	36.502.097.289	(529.273.334)	35.972.823.955
Tài sản ngắn hạn khác	44.498.205	-	44.498.205
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 37)	-	6.781.598.447	6.781.598.447
Tài sản dài hạn khác	35.805.076	-	35.805.076
Thuế TNDN hiện hành phải trả (Thuyết minh số 14)	(1.596.923.725)	-	(1.596.923.725)
Nợ ngắn hạn khác	(71.824.858.944)	-	(71.824.858.944)
Nợ dài hạn	(41.199.970.514)	-	(41.199.970.514)
Tài sản thuần có thể xác định được	59.385.487.595	(27.126.393.786)	32.259.093.809
Khoản tiền thanh toán cho việc mua lại			2.267.958
Giá trị hợp lý của 40% đầu tư trước đó của Tổng Công ty			1.511.972
Tổng giá phí để sở hữu 100% vốn góp			3.779.930
Bất lợi thương mại (Thuyết minh số 34)			(32.255.313.879)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.216.521.593	5.103.265.708
Tiền gửi ngân hàng	87.196.003.030	63.876.628.646
Các khoản tương đương tiền (*)	32.100.000.000	120.395.519.766
	123.512.524.623	189.375.414.120

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.570.653.271.194	2.181.991.303.868
	2.570.653.271.194	2.181.991.303.868

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	23.002.925.955	8.881.445.922
Công ty Cost Plus	11.304.900.479	8.288.685.579
Ông Lê Tuấn Mai	6.381.000.000	6.790.398.040
Các khoản phải thu khách hàng khác	104.199.621.428	103.461.300.975
	144.888.447.862	127.421.830.516

Trong đó: Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)

1.560.529.208

5.563.785.137

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH BĐS và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
Công ty TNHH Wenzhou Timber Group	2.063.593.032	4.560.192.797
La Forestiere De Moloundou	1.941.833.520	-
Công ty TNHH Hong Kong Ping On Jewelry International Holding	-	30.937.251.500
Công ty Lefang Sarl	-	1.621.918.614
Các khoản trả trước khác	8.993.481.155	19.261.961.887
	15.858.907.707	59.241.324.798

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	10.754.355.500	26.114.222.916
	10.754.355.500	26.114.222.916
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(6.145.209.114)	(10.097.932.781)
Dài hạn		
Phải thu cho vay các bên khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	-	53.886.578.334
	21.000.000	53.907.578.334
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(21.000.000)	(21.000.000)

(i) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

<u>Bên vay</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biển gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.271.475.500	2.592.659.500	Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.482.880.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI- Vinafor Bắc Giang (*)	-	22.070.363.416		
	10.754.355.500	26.114.222.916		

(*) Số dư đã được căn trừ do chuyển đổi thành công ty con trong năm (Thuyết minh số 4)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan như sau:

<u>Bên vay</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang (*)	-	45.954.636.584		
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biển gỗ và dăm gỗ Dung Quất (**)	-	6.480.741.750		
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng (**)	-	1.451.200.000		
	-	53.886.578.334		

(*) Số dư đã được căn trừ do chuyển đổi thành công ty con trong năm (Thuyết minh số 4).

(**) Phân loại lại sang phải thu về cho vay ngắn hạn.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	82.590.039.051	-	70.243.601.825	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	18.392.758.872	(15.749.017.722)	20.567.177.327	(15.181.579.505)
Phải thu từ cổ phần hóa các công ty liên kết	4.183.789.314	(3.293.543.389)	4.132.441.494	(3.309.753.389)
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất, khai thác (*)	280.681.362	(213.763.081)	1.358.025.974	(1.025.753.377)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.477.783.509	-	135.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	7.754.914.871	(109.584.048)	11.432.479.747	(109.584.048)
Ký cược, ký quỹ	1.444.216.506	-	745.294.420	-
Phải thu khác	9.334.259.298	(1.736.573.904)	10.276.663.424	(301.711.215)
	126.458.442.783	(21.102.482.144)	118.890.684.211	(19.928.381.534)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	4.036.752.796	-	4.051.053.264	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.785.902.310	-	1.895.083.569	-
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (**)	4.587.667.539	-	5.130.806.568	-
Phải thu dài hạn khác	13.000.000	-	1.550.000	-
	6.386.569.849	-	7.027.440.137	-

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại và đã tới kỳ khai thác theo hợp đồng khoán hộ trồng rừng tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

(**) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn Quảng Trị.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi				
Phải thu về cho vay	9.271.475.500	3.126.266.386	(6.145.209.114)	24.663.022.916
Phải thu khách hàng	16.872.508.871	8.911.010.284	(7.961.498.587)	6.671.408.579
Trả trước cho người bán	524.635.784	-	(524.635.784)	1.533.371.784
Phải thu các đội thi công	18.188.258.872	2.439.241.150	(15.749.017.722)	20.567.177.327
Phải thu về cổ phần hóa	3.415.397.609	121.854.220	(3.293.543.389)	3.325.963.389
Phải thu vốn đầu tư điện tích rừng trồng bị tổn thất	280.681.362	66.918.281	(213.763.081)	1.358.025.974
Tạm ứng	109.584.048	-	(109.584.048)	109.584.048
Phải thu khác	1.736.573.904	-	(1.736.573.904)	301.711.215
	50.399.115.950	14.665.290.321	(35.733.825.629)	58.530.265.232
Phải thu dài hạn khó có khả năng thu hồi				
Phải thu về cho vay	21.000.000	-	(21.000.000)	21.000.000
	21.000.000	-	(21.000.000)	21.000.000
				(10.097.932.781)
				(5.922.167.603)
				(1.533.371.784)
				(15.181.579.505)
				(3.309.753.389)
				(1.025.753.377)
				(109.584.048)
				(301.711.215)
				(21.000.000)
				(21.000.000)
				(37.481.853.702)

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	34.264.828.179	-	19.211.807.203	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.827.558.975	(141.276.389)	91.739.971.829	(39.294.461)
Công cụ, dụng cụ	3.010.495.853	-	1.889.639.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	544.674.463.898	(15.277.824.474)	463.787.994.884	(12.501.721.855)
Dự án Eco Lakeview (**)	147.363.482.467	-	-	-
Dự án Vạn Phúc - Hà Đông (***)	-	-	54.109.090.909	-
Thành phẩm	68.667.830.502	(1.727.241.574)	42.425.874.335	(838.250.975)
Hàng hoá	87.183.760.203	-	62.680.463.023	(1.041.176.392)
Cộng	990.992.420.077	(17.146.342.437)	735.844.842.074	(14.420.443.683)

(*) Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối năm của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sản cần hộ hoàn thiện. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự kiến Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao các căn hộ này trong năm 2019, do đó đã phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn sang ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

(***) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã phân loại lại chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại dự án Vạn Phúc - Hà Đông từ hàng tồn kho sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Thuyết minh số 18).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.029.719.447	1.180.443.616
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.071.886.589	3.036.659.025
	2.101.606.036	4.217.102.641
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.998.074.455	5.089.546.279
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	14.869.864.992	20.408.021.001
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.451.028.064	9.219.526.764
Tiền thuê đất trả trước (**)	39.678.007.029	8.230.927.443
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.245.060.730	1.417.784.376
	65.242.035.270	44.365.805.863

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(**) Trong đó, tiền thuê đất trả trước của Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang cho Khu Công nghiệp Quang Châu, thành phố Bắc Giang là 34.018.259.157 VND.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải thu</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thu</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	285.670.461	1.296.187.960	(1.135.605.368)	446.253.053
Thuế thu nhập cá nhân	570.070.701	1.461.815.750	(1.391.106.951)	640.779.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	284.933.235	-	284.933.235
Thuế tài nguyên	4.614.000	-	(4.614.000)	-
Các loại thuế khác	-	17.380.720	-	17.380.720
	860.355.162	3.060.317.665	(2.531.326.319)	1.389.346.508

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Phải nộp				
Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước	41.325.809.797	-	(41.325.809.797)	-
Thuế giá trị gia tăng	3.037.180.232	68.743.422.119	(69.779.012.271)	2.001.590.080
Thuế xuất, nhập khẩu	-	131.122.283	(131.122.283)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (Thuyết minh số 4 và 37)	6.623.713.522	30.186.544.320	(21.199.659.465)	15.610.598.377
Thuế thu nhập cá nhân	834.893.297	10.865.938.916	(11.174.193.360)	526.638.853
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.499.323.473	15.154.109.056	(15.802.276.989)	1.851.155.540
Thuế đất phi nông nghiệp	1.111.151.610	517.794.061	(1.628.945.671)	-
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	134.017.993.550	1.613.717.964	(134.589.955.121)	1.041.756.393
	189.450.065.481	127.212.648.719	(295.630.974.957)	21.031.739.243

(*) Số thuế TNDN phải nộp trong năm (30.186.544.320 VND) cộng với số thuế TNDN đã thu trong năm (1.135.605.368 VND) tương ứng với chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (xem Thuyết minh số 37: 29.725.225.963 VND) cộng với số dư thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang tại ngày ghi nhận là công ty con (xem Thuyết minh số 4: 1.596.923.725 VND).

0100
 CI
 TRÁCH
 DI
 V
 NÔNG

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	363.491.541.233	401.843.619.303	50.926.731.082	63.555.608.336	7.513.534.254	887.331.034.208
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.140.233.366	-	-	-	-	9.140.233.366
Mua sắm mới	4.542.992.769	16.874.900.373	2.209.098.455	595.490.909	-	24.222.482.506
Tăng do chuyển đổi Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang thành công ty con (Thuyết minh số 4)	67.973.201.603	32.843.625.955	750.000.000	-	-	101.566.827.558
Phân loại lại	-	156.418.416	(156.418.416)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(498.427.806)	(2.501.544.922)	(3.162.411.824)	(501.343.545)	(63.172.385)	(6.726.900.482)
Giảm khác	(1.350.564.721)	(112.514.477)	(215.309.220)	(296.923.770)	(90.000.000)	(2.065.312.188)
Số cuối năm	443.298.976.444	449.104.504.648	50.351.690.077	63.352.831.930	7.360.361.869	1.013.468.364.968

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	227.510.929.571	346.286.332.519	32.212.473.067	44.304.934.300	5.805.948.093	656.120.617.550
Trích khấu hao trong năm	20.132.436.106	20.292.440.119	5.734.472.870	8.884.137.228	287.186.733	55.330.673.056
Thanh lý, nhượng bán	(405.253.393)	(2.464.047.190)	(3.162.411.824)	(501.343.545)	(32.196.254)	(6.565.252.206)
Giảm khác	(1.338.088.220)	16.103.384	(239.246.135)	(296.923.770)	(90.000.000)	(1.948.154.741)
Số dư năm	245.900.024.064	364.130.828.832	34.545.287.978	52.390.804.213	5.970.938.572	702.937.883.659

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	135.980.611.662	55.557.286.784	18.714.258.015	19.250.674.036	1.707.586.161	231.210.416.658
Tại ngày cuối năm	197.398.952.380	84.973.675.816	15.806.402.099	10.962.027.717	1.389.423.297	310.530.481.309

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 390.985.254.896 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 357.786.150.587 VND).

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.1 và 26.2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.419.993.124 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.235.307.388 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	22.665.199.898	1.351.600.000	22.841.451.182	46.858.251.080
Mua sắm mới	-	-	58.000.000	58.000.000
Số cuối năm	22.665.199.898	1.351.600.000	22.899.451.182	46.916.251.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.077.427.584	335.304.143	21.301.348.551	24.714.080.278
Trích khấu hao trong năm	413.304.672	245.215.164	265.005.508	923.525.344
Số cuối năm	3.490.732.256	580.519.307	21.566.354.059	25.637.605.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	19.587.772.314	1.016.295.857	1.540.102.631	22.144.170.802
Tại ngày cuối năm	19.174.467.642	771.080.693	1.333.097.123	21.278.645.458

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20.189.251.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.000.000 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	172.393.935.421	2.330.218.560	50.787.565.467	225.511.719.448
Tăng trong năm	36.000.000	-	66.501.915	102.501.915
Số dư cuối năm	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	31.418.540.555	-	22.436.320.794	53.854.861.349
Trích khấu hao trong năm	4.830.428.304	-	5.227.285.690	10.057.713.994
Tăng khác	36.000.000	-	-	36.000.000
Số dư cuối năm	36.284.968.859	-	27.663.606.484	63.948.575.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	140.975.394.866	2.330.218.560	28.351.244.673	171.656.858.099
Tại ngày cuối năm	136.144.966.562	2.330.218.560	23.190.460.898	161.665.646.020

Doanh thu Tổng Công ty thu được trong năm 2018 từ dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 76.074.847.679 VND (năm 2017: 67.964.839.782 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm 2018 là 46.909.642.219 VND (năm 2017: 36.671.193.886 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 4.984.620.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.747.154.048 VND).

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Vạn Phúc - Hà Đông (*)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	-	-
Dự án Eco Lakeview (**)	-	-	147.363.482.467	-
	54.109.090.909	(43.109.090.909)	147.363.482.467	-

(*) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 01 năm 2011 và các Phụ lục kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m² sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Ngày 04 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3100 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland (Thuyết minh số 12).

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.341	6.865.839.341
Công trình nhà đội Cồn Phạc, Khau Vuông	1.960.017.000	224.289.000
Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương, TP. Đà Lạt	-	8.703.747.275
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	-	924.221.442
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.227.399.119	3.247.281.159
	12.053.255.460	19.965.378.217

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

20.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

	Công ty Cổ phần khí Lâm nghiệp Sài Gòn (*)		Công ty Cổ phần Cờ Đỏ		Công ty Cổ phần Formach		Công ty Cổ phần Bùn Ma Thuật		Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng		Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu		Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19		Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư																
Số đầu năm	2.139.792.559	3.169.651.235	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	4.891.656.170							
Giảm trong năm	-	(3.169.651.235)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.139.792.559	-	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	4.891.656.170							
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:																
Số đầu năm	550.486.602	757.164.911	3.009.835.991	(3.912.063.583)	351.850.055	911.550.102	90.633.287	3.702.707.322	1.326.088.783							
Biến động trong năm	59.171.904	(757.164.911)	339.353.145	267.586.760	(9.943.662)	18.646.379	21.082.390	(756.950.662)	(186.247.397)							
Số cuối năm	609.658.506	-	3.349.189.136	(3.644.476.823)	341.906.393	930.196.481	111.715.677	2.945.756.660	1.139.841.386							
Giá trị ghi số																
Số đầu năm	2.690.279.161	3.926.816.146	14.535.618.958	243.100.958	2.922.845.976	2.857.468.059	1.206.559.426	11.756.991.663	6.217.744.953							
Số cuối năm	2.749.451.065	-	14.874.972.103	510.687.718	2.912.902.314	2.876.114.438	1.227.641.816	11.000.041.001	6.031.497.556							

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn giảm xuống dưới 20% do cổ đông hiện hữu khác góp thêm vốn. Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn thành đầu tư khác do không còn ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HIN

20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

20.1. Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Sàn xuất & Xuất		Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội		Công ty Cổ phần nhập khẩu Lâm sản sản Sài Gòn		Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam		Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ		Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam		Công ty Liên doanh Sàn xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư														
Số đầu năm	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641					
Số cuối năm	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641					
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:														
Số đầu năm	(229.876.220)	291.493.585	(6.000.000.000)	147.465.618	247.786.999	(125.915.764)	-	2.060.997.351	5.631.401.270					
Biến động trong năm	-	42.407.888	-	398.245.058	116.483.639	-	-	43.049.203	6.402.287.201					
Số cuối năm	(229.876.220)	333.901.473	(6.000.000.000)	545.710.676	364.270.638	(125.915.764)	-	2.104.046.554	12.033.688.471					
Giá trị ghi số														
Số đầu năm	-	1.728.476.345	-	3.211.311.180	689.897.304	-	-	20.495.396.020	28.157.217.911					
Số cuối năm	-	1.770.884.233	-	3.609.556.238	806.380.943	-	-	20.538.445.223	34.559.505.112					



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

20.1. Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Cài Lân		Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Vũng Áng		Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Thanh Thái		Công ty TNHH Văn dân OJI - Vinafor Bắc Giang (*)		Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam (**)		Công ty TNHH Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất		Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và gỗ Tân Thành		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.605.758	367.206.753.212	4.625.605.602	3.010.000.000	556.329.168.167									
Số đầu năm	-	-	-	-	(237.605.758)	(96.202.306.157)	-	(2.107.000.000)	(101.716.563.150)									
Biến động trong năm	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	-	271.004.447.055	4.625.605.602	903.000.000	454.612.605.017									
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:																		
Số đầu năm	(90.621.298)	8.189.273.736	2.433.039.033	1.139.129.059	(237.605.758)	1.002.639.314.788	(4.625.605.602)	198.932.216	1.018.457.462.483									
Biến động trong năm	807.897.760	8.862.358.640	(2.062.569.992)	637.496.757	237.605.758	(62.151.751.543)	-	(198.932.216)	(47.869.887.901)									
Số cuối năm	717.276.462	17.051.632.376	370.469.041	1.776.625.816	-	940.487.563.245	(4.625.605.602)	-	970.587.574.582									
Giá trị ghi sổ	5.697.199.783	34.328.358.700	14.834.433.370	46.231.914.521	-	1.369.846.068.000	-	3.208.932.216	1.574.786.630.650									
Số đầu năm	6.505.097.543	43.190.717.340	12.771.863.378	46.869.411.278	-	1.211.492.010.300	-	903.000.000	1.425.200.179.599									

(*) Chuyển đổi thành công ty con (Thuyết minh số 4).

(**) Giảm do nhận cổ tức được chia từ lợi nhuận để lại trước thời điểm cổ phần hóa.

20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

20.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	13.134.361.718	9.964.710.483
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.475.345.243	9.672.122.306
	22.609.706.961	19.636.832.789

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng</u> (cổ phiếu)	<u>Giá trị</u> (VND)	<u>Tỷ lệ</u> <u>quyền</u> <u>biểu</u> <u>quyết</u> (%)	<u>Số lượng</u> (cổ phiếu)	<u>Giá trị</u> (VND)	<u>Tỷ lệ</u> <u>quyền</u> <u>biểu</u> <u>quyết</u> (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn (*)	170.894	3.169.651.235	0,85	-	-	-
	345.414	13.134.361.718		174.520	9.964.710.483	

(*) Phân loại lại từ công ty liên kết (Thuyết minh số 20.1).

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.684.746.304	4.385.323.367
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.761.945.000	4.658.145.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EAKAR	-	600.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
	9.475.345.243	9.672.122.306

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Tech Wood International	8.700.695.190	8.700.695.190	-	-
Công ty TNHH AICA Đồng Nai	5.793.183.279	5.793.183.279	11.217.284.773	11.217.284.773
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	5.595.039.256	5.595.039.256	-	-
Phải trả đối tượng khác	77.204.438.575	77.204.438.575	73.062.562.460	73.062.562.460
	97.293.356.300	97.293.356.300	84.279.847.233	84.279.847.233
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	-	147.281.455	147.281.455

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Rusta AB	4.171.795.555	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Dương	1.906.866.244	-
Công ty TNHH VQ Wood	-	16.941.609.637
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings	-	2.546.693.313
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	1.856.222.806
Công ty TNHH Vui Xuân	-	725.204.473
Phải trả đối tượng khác	7.464.148.406	8.515.220.817
	13.542.810.205	30.584.951.046

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	7.130.569.457	2.902.085.463
Chi phí lãi vay	4.265.320.418	9.564.093.730
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.365.789.685	8.509.600.735
	22.761.679.560	20.975.779.928

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	6.828.476.955	6.491.053.315
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.152.225.625	1.106.776.009
	7.980.702.580	7.597.829.324

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.549.193.851
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận QSDĐ (*)	19.681.062.867	49.681.062.867
Nhận ký quỹ, ký cược	12.373.644.526	2.268.257.329
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	192.818.359	193.109.959
Phải trả nhà thầu phụ	11.893.908.599	16.320.948.412
Tiền mượn Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy gỗ Tân Thành	-	1.655.500.000
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	4.918.912.314	4.296.245.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.222.766.115	24.827.378.919
	65.283.112.780	115.791.696.667
Phải trả khác ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	1.656.510.793
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	12.164.275.858	11.565.376.405
Khác	1.461.032.256	-
	13.625.308.114	11.565.376.405
Phải trả khác dài hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ VND từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích nêu trên là 20 tỷ VND. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp lại Ngân sách 30 tỷ VND từ số tiền được giữ lại theo đúng quy định.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 26.1)	142.187.499.045	142.187.499.045	547.450.169.345	526.901.808.119	162.735.860.271	162.735.860.271
Vay cá nhân, vay khác (*)	7.650.000.000	7.650.000.000	425.000.000	123.300.000	7.951.700.000	7.951.700.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26.2)	17.671.210.798	17.671.210.798	1.884.623.898	16.338.050.800	3.217.783.896	3.217.783.896
	167.508.709.843	167.508.709.843	549.759.793.243	543.363.158.919	173.905.344.167	173.905.344.167
Vay dài hạn						
Vay Ngân hàng (Thuyết minh số 26.2)	13.570.553.058	13.570.553.058	410.000.000	2.042.123.898	11.938.429.160	11.938.429.160
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	-	469.736.000	469.736.000
	14.040.289.058	14.040.289.058	410.000.000	2.042.123.898	12.408.165.160	12.408.165.160

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu là khoản vay cá nhân tín chấp.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn và Quỹ Dự án Nguyễn liệu giấy.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HIN

26.1 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	600.000.000	1.400.000.000	Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng ngày 12 tháng 3 năm 2019	7,5%- 7,7%/năm	Giá trị còn lại của cây xăng và công trình xây dựng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Ba Tư	-	1.000.000.000	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	60.760.125.574	47.310.520.820	Kỳ hạn 9 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 25 tháng 9 năm 2019	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	19.030.313.848	20.921.633.436	Kỳ hạn 9 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 07 tháng 5 năm 2019	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Bảo đảm bằng quyền đòi nợ và hàng hóa của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	47.491.126.145	49.209.853.659	Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng ngày 26 tháng 6 năm 2019	7,5%/ năm	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	34.854.294.704	20.345.491.130	Kỳ hạn 6 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 26 tháng 6 năm 2019	Không xác định	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	2.000.000.000	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn
	162.735.860.271	142.187.499.045			

VI * H.H. 40

M.S.D.

26.2 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	823.343.896	9.276.954.696	Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng quý.	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	823.343.896	8.453.610.798			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	5.503.130.910	Không xác định	Không xác định	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	-	367.500.000	Trả nợ trước hạn	Trả nợ trước hạn	Trả nợ trước hạn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	210.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	105.738.250	200.178.250	Gốc và lãi trả hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 12 tháng 5 năm 2020.	10,8%/năm	Bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01 tháng 12 năm 2014 Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	94.440.000	94.440.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	5.820.000.000	6.290.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 04 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	5,75%/năm	Thế chấp tài sản là nhà làm việc văn phòng công ty và thông lấy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	800.000.000	1.050.000.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đình Lập	2.904.000.000	2.904.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 10 năm 2023. Gốc và lãi vay trả hàng quý.	6%/năm	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.500.000.000	1.163.160.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	6.700.000.000	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	6.700.000.000			
Trong đó:	15.156.213.056	31.241.763.856			
<i>Vay dài hạn</i>	11.938.429.160	13.570.553.058			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.217.783.896	17.671.210.798			

26.2. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.217.783.896	17.671.210.798
Trong năm thứ hai	2.235.298.250	980.843.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.200.000.000	105.738.250
Sau năm năm	5.503.130.910	12.483.970.910
	15.156.213.056	31.241.763.856
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.217.783.896	17.671.210.798
Số phải trả sau 12 tháng	11.938.429.160	13.570.553.058

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	1.785.000.000.000	51,00	1.785.000.000.000	-
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	1.785.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	40,00	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	9,00	315.000.000.000	315.000.000.000
	3.500.000.000.000	100	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

Theo Biên bản bàn giao ngày 15 tháng 11 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng Công ty về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Mệnh giá cổ phiếu		10.000		10.000

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HIN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc cổ đông Công ty mẹ											
	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng
Số đầu năm	3.500.000.000.000	1.287.497.070	4.988.594.208	48.852.285	1.418.743.755.351	69.128.832.384	4.994.197.531.298					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	849.491.021.919	11.006.505.896	860.497.527.815					
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	36.173.391.742	-	(36.173.391.742)	-	-					
Quyết định chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(349.923.717.948)	(6.593.222.421)	(356.516.940.369)					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(51.581.502.459)	(2.514.569.894)	(54.096.072.353)					
Hoàn nhập dự phòng cho vay đầu năm đối với Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	-	-	-	-	8.078.346.225	-	8.078.346.225					
Khác	-	626.855.354	-	-	(2.091.099.945)	(66.909.263)	(1.531.153.854)					
Số cuối năm	3.500.000.000.000	1.914.352.424	41.161.985.950	48.852.285	1.836.543.411.401	70.960.636.702	5.450.629.238.762					

(*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển, chia cổ tức cho cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con là công ty cổ phần và các Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Lợi ích thuộc cổ đông Công ty mẹ						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	364.746.973.329	63.141.922.508	3.930.969.057.908
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.764.670.000	3.764.670.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.080.300.360.843	10.887.904.817	1.091.188.265.660
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.549.001.584	-	(3.549.001.584)	-	-
Quyết định chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(6.823.639.016)	(6.823.639.016)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(21.712.849.070)	-	(21.712.849.070)
Khác	-	(304.220.092)	-	-	(1.041.728.167)	(1.842.025.925)	(3.187.974.184)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	1.287.497.070	4.988.594.208	48.852.285	1.418.743.755.351	69.128.832.384	4.994.197.531.298

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	233.510,17	427.374,84
- Euro (EUR)	3.693,37	21.592,36

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Đơn vị: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm	Doanh thu khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.975.449.016	771.453.925.362	818.327.136.044	151.979.121.424	1.847.735.631.846	-	1.847.735.631.846
2. Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ	2.330.795.160	206.647.665	211.444.000	-	2.748.886.825	(2.748.886.825)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	55.097.229.835	750.565.471.212	649.848.359.674	137.649.064.105	1.593.160.124.826	-	1.593.160.124.826
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	53.209.014.341	21.095.101.815	168.690.220.370	14.330.057.319	257.324.393.845	(2.748.886.825)	254.575.507.020
5. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định							33.523.217.787

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Tài sản bộ phận	5.996.450.805.643
7. Tài sản không phân bổ	5.996.450.805.643
Tổng tài sản	
8. Nợ phải trả bộ phận	544.522.146.756
9. Nợ phải trả không phân bổ	544.522.146.756
Tổng nợ phải trả	

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm	Doanh thu khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.379.795.548	854.612.235.452	804.509.978.896	122.351.155.726	1.888.853.165.622	-	1.888.853.165.622
2. Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ	3.277.513.435	5.158.596.308	21.977.600	-	8.458.087.343	(8.458.087.343)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	61.424.322.668	831.525.035.950	659.494.697.850	72.852.181.241	1.625.296.237.709	-	1.625.296.237.709
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	49.232.986.315	28.245.795.810	145.037.258.646	49.498.974.485	272.015.015.256	(8.458.087.343)	263.556.927.913
5. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định							41.318.536.079

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Tài sản bộ phận	5.707.183.927.327
7. Tài sản không phân bổ	5.707.183.927.327
Tổng tài sản	5.707.183.927.327
8. Nợ phải trả bộ phận	711.885.618.719
9. Nợ phải trả không phân bổ	711.885.618.719
Tổng nợ phải trả	711.885.618.719



30. DOANH THU

30.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	771.453.925.362	857.427.237.997
Doanh thu bán thành phẩm	819.232.614.385	804.509.978.896
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	106.252.786.016	107.379.795.548
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	98.218.040.969	90.740.930.624
Doanh thu khác	54.050.704.341	31.610.225.102
	1.849.208.071.073	1.891.668.168.167
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	289.891.136.558	398.886.069.568

30.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.328.700.000	1.942.217.661
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.362.727.053	117.248.741.424
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.318.652.046	2.740.643.237
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	2.255.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	239.117.730	1.420.289.298
	174.249.196.829	125.606.891.620
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	149.602.334	888.296.333

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn từ kinh doanh gỗ	750.565.471.212	831.525.035.950
Giá vốn từ bán thành phẩm	649.848.359.674	659.494.697.850
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	55.097.229.835	61.424.322.668
Giá vốn cung cấp dịch vụ	54.289.572.690	45.412.664.308
Giá vốn khác (*)	83.359.491.415	27.439.516.933
	1.593.160.124.826	1.625.296.237.709

(*) Giá vốn khác bao gồm 43.109.090.909 VND là chi phí dự phòng trích lập cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại Dự án Vạn Phúc - Hà Đông.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	9.589.605.241	8.481.995.913
Lỗi chênh lệch tỷ giá	102.537.725	1.599.441.078
Lỗi do dừng phương pháp vốn chủ khi chuyển Công ty liên kết thành khoản đầu tư khác	1.038.186.061	-
Chi phí tài chính khác	2.505.548.122	750.131.353
	13.235.877.149	10.831.568.344

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	140.637.303.273	110.865.116.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.822.037.907	16.088.309.532
Thuế, phí và lệ phí	7.509.665.752	6.815.568.729
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.480.985.410	3.911.839.776
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.445.687.642	4.165.588.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.457.086.172	19.459.154.165
Chi phí dự phòng	8.310.038.897	12.354.070.854
Chi phí khác bằng tiền	43.157.010.756	40.600.691.080
	245.819.815.809	214.260.339.029
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.208.936	884.883.160
Chi phí nhân công	28.067.017.050	29.570.095.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.684.003.466	41.086.360.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.276.934	257.586.128
Chi phí khác bằng tiền	3.349.304.506	4.096.343.886
	74.281.810.892	75.895.269.605

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.762.797.486	6.605.737.381
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh và cho thuê tài sản	1.486.131.410	1.450.586.500
Thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	1.465.514.184	815.196.840
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh số 4)	32.255.313.879	-
Thu nhập từ tiền đền bù, tiền bồi thường	4.714.651.357	1.682.918.488
Các khoản khác	4.661.282.001	4.396.314.751
	<u>46.345.690.317</u>	<u>15.676.073.240</u>

35. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	1.429.017.593	1.422.235.000
Các khoản phạt	393.613.814	3.036.755.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	6.667.284.377	-
Các khoản khác	2.526.384.111	2.243.207.242
	<u>11.016.299.895</u>	<u>6.702.197.340</u>

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.106.628.646	567.715.118.142
Chi phí nhân công	344.963.883.032	295.971.355.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.311.912.394	74.149.461.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.435.322.490	158.079.920.246
Chi phí khác bằng tiền	152.541.003.701	98.410.988.609
	<u>1.232.358.750.263</u>	<u>1.194.326.843.455</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi các đơn vị thành viên hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2018 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20%.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Tổng Công ty và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (i)	29.510.692.635	16.088.271.981
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh cho năm hiện hành (ii)	214.533.328	-
	29.725.225.963	16.088.271.981

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	892.356.631.269	1.110.003.584.230
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	181.207.597.864	222.833.456.817
- Thuế suất 20%	179.981.806.429	222.048.572.100
- Thuế suất 15%	1.175.863.402	743.257.778
- Thuế suất 10%	49.928.033	41.626.939
Các khoản điều chỉnh	(151.696.905.229)	(206.745.184.836)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá	(10.217.032)	103.709.389
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(162.878.305.726)	(206.008.622.671)
Miễn giảm thuế TNDN khác	(590.138.548)	(760.736.457)
Lỗi năm trước chuyển sang	(140.458.430)	(790.255.260)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.115.763.188	710.720.163
Điều chỉnh giảm khác	(193.548.681)	-
	29.510.692.635	16.088.271.981

(ii) Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay do rà soát lại một số khoản chi phí không được trừ của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Tăng trong năm không ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh VND	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm		Năm nay	Năm trước
	VND	VND		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	1.064.357.203	743.605.720	-	320.751.483	293.384.328
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	6.742.754.024	-	6.781.598.447	(38.844.423)	-
	7.807.111.227	743.605.720	6.781.598.447	281.907.060	293.384.328
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (**)	9.902.009.096	5.466.637.988	2.019.586.557	(2.415.784.551)	(3.020.430.917)
	9.902.009.096	5.466.637.988		(2.415.784.551)	(3.020.430.917)
				(2.133.877.491)	(2.727.046.589)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm					

(*) Xem Thuyết minh số 4.

(**) Ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của việc hoàn nhập số dư dự phòng đầu năm Tổng Công ty trích lập cho các khoản phải thu cho vay Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang khi chưa trở thành công ty con.

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 17,2 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ
					tại ngày 31/12/2018 VND
2013	2018	510.005.372 (*)	(26.378.583)	-	483.626.789
2014	2019	5.177.219.881 (*)	(4.652.807.125)	-	524.412.756
2015	2020	53.463.252 (*)	-	-	53.463.252
2016	2021	11.091.395.563 (*)	(5.229.858.168)	(300.512.413)	5.561.024.982
2017	2022	6.590.762.575 (*)	-	-	6.590.762.575
2018	2023	4.050.701.024 (**)	(652.890.850)	-	3.397.810.174
		27.473.547.667	(10.561.934.726)	(300.512.413)	16.611.100.528

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế và tờ khai thuế các năm trước.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.342.228.562	4.605.608.318
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.868.765.075	17.471.208.458
Sau năm năm	124.230.457.409	108.810.189.693
	149.441.451.046	130.887.006.469

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	61.966.372.461	41.625.940.950
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	101.573.333.771	72.932.392.455
Sau năm năm	1.693.870.459	9.230.627.543
	165.233.576.691	123.788.960.948

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và Gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết



Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.891.136.558	398.886.069.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	35.665.979.700	60.219.486.776
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	240.937.388.068	314.003.825.222
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	6.507.051.597	5.627.825.195
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	6.322.380.829	6.847.044.859
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	454.700.000	937.125.000
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	3.636.364	71.754.545
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	-	9.566.893.180
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	-	79.953.637
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	-	545.454
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	1.531.615.700
Lãi cho vay	149.602.334	888.296.333
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	149.602.334	216.887.522
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	671.408.811
Thu nợ gốc và lãi vay	1.647.357.181	4.996.301.634
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	3.304.856.763
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.647.357.181	1.691.444.871
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.611.275.790	685.938.873
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.846.123.436	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	605.595.600	538.712.868
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	159.556.754	91.959.650
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	-	55.266.355

112
ĐẠI
NHỊP
LỘ
T

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	1.560.529.208	5.563.785.137
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	273.956.600	687.284.229
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	530.514.520	812.757.758
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	116.009.345	74.053.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	640.048.743	3.989.689.582
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	4.036.752.796	4.051.053.264
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	2.919.700.000	2.919.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	154.233.190	150.968.178
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	27.007.901	44.573.381
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21)	-	147.281.455
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	-	133.861.455
Công ty Cổ phần Formach	-	13.420.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)	-	1.656.510.793
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	-	1.655.500.000
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	-	1.010.793
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 25)	1.215.535.680	1.215.535.680
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	1.215.535.680	1.215.535.680

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	10.334.164.037	9.478.948.364

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	849.491.021.919	1.080.300.360.843
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(42.092.840.447)	(29.239.566.238)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	807.398.181.472	1.051.060.794.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.307	3.003

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và các công ty con đã tạm trích 42.092.840.447 VND vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông có thể sẽ thay đổi khi có quyết định chính thức.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con đã trích bổ sung 9.488.662.012 VND vào quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Đại hội đồng Thành viên, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Đã trình bày)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.080.300.360.843	-	1.080.300.360.843
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.750.904.226)	(9.488.662.012)	(29.239.566.238)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	1.060.549.456.617	(9.488.662.012)	1.051.060.794.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	350.000.000	-	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.030	(27)	3.003

41. NGHĨA VỤ THUẾ TIỀM TÀNG TẠI CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2018, một Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được quyết định của Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quyết định gần nhất, Công ty liên kết này bị truy thu hơn 59 tỷ đồng nghĩa vụ thuế phát sinh cho các giao dịch trong giai đoạn từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 chủ yếu do những khác biệt trong việc phân loại mã HS của hàng nhập khẩu. Ban Giám đốc của Công ty liên kết này tin tưởng rằng việc phân loại mã HS của Công ty là phù hợp với thông lệ thị trường và quy định hiện hành. Do đó, Công ty này đang tiếp tục làm việc với Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về nghĩa vụ thuế ấn định nêu trên và tin tưởng khả năng Công ty không phải nộp số thuế nêu trên là cao. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định đây là khoản nghĩa vụ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn của Công ty liên kết và theo đó chưa điều chỉnh tương ứng giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có kết quả chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.



Trần Minh Hiệp
Người lập biểu



Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

